UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 201 /BC-UBND	*Thái Nguyên, ngày 24 tháng 9 năm 2021*

BÁO CÁO
Công tác cải cách hành chính tỉnh Thái Nguyên quý III năm 2021

Thực hiện Văn bản số 6459/BNV-CCHC ngày 07/12/2020 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch và báo cáo cải cách hành chính (CCHC) định kỳ năm 2021; trên cơ sở đề nghị của Sở Nội vụ, UBND tỉnh Thái Nguyên báo cáo Bộ Nội vụ kết quả công tác cải cách hành chính quý III năm 2021 như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

Trong quý III/2021, các đơn vị, địa phương tiếp tục bám sát nhiệm vụ UBND tỉnh giao tại Kế hoạch số 153/KH-UBND ngày 22/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành kế hoạch CCHC tỉnh Thái Nguyên năm 2021. Thực hiện các giải pháp cải thiện và nâng cao chỉ số CCHC, Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh, UBND tỉnh giao Sở Nội vụ phối hợp với các sở, ngành liên quan phân tích, đánh giá kết quả Chỉ số CCHC, Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính tỉnh Thái Nguyên và Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công tỉnh Thái Nguyên năm 2020; đồng thời ban hành các Kế hoạch duy trì, cải thiện các chỉ số trên trong năm 2021 (Kế hoạch số 140/KH-UBND ngày 13/8/2021 duy trì, cải thiện và nâng cao Chỉ số CCHC và Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính và Kế hoạch số 116/KH-UBND ngày 25/6/2021 của UBND tỉnh về cải thiện Chỉ số hiệu quả quản trị hành chính công (PAPI) tỉnh Thái Nguyên năm 2021).

Nhằm tăng cường công tác chỉ đạo CCHC, ngày 15/3/2021 Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 644/QĐ-UBND về việc thành lập Ban chỉ đạo, Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính, nâng cao Chỉ số PAPI tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025 và Quyết định số 123/QĐ-BCĐ ngày 13/8/2021 của Trưởng ban Chỉ đạo CCHC, nâng cao Chỉ số PAPI tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025 phân công nhiệm vụ thành viên Ban Chỉ đạo CCHC, nâng cao Chỉ số PAPI tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025.

Thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, UBND tỉnh giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các sở, ngành xây dựng Chương trình tổng thể CCHC nhà nước tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025 (trình Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thông qua Chương trình hội nghị thường kỳ năm 2021, dự kiến tại Kỳ họp cuối năm 2021).

Thực hiện Kế hoạch số 102/KH-UBND ngày 21/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh, trong quý III nhiều đơn vị, địa phương đã tổ chức kiểm tra CCHC như: Các sở: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa Thể thao và Du lịch...; UBND các huyện, thành phố, thị xã: Thành phố Thái Nguyên, thị xã Phổ Yên, huyện Phú Bình, huyện Phú Lương... Qua kiểm tra đã đánh giá

đúng tình hình công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện của các đơn vị, địa phương, kịp thời nắm tình hình, đồng thời xây dựng các giải pháp khắc phục kịp thời các hạn chế, thiếu sót trong quá trình thực hiện.

Về công tác tuyên truyền, trong quý III, các cơ quan thông tin và truyền thông của tỉnh đã chủ động thực hiện tuyên truyền về CCHC, mở rộng các hình thức tuyên truyền, Báo Thái Nguyên, Đài Phát thanh - Truyền hình Thái Nguyên, Trung tâm Thông tin tỉnh đã thực hiện nhiều phóng sự, chuyên mục, chuyên đề, phát trên sóng truyền hình, sóng phát thanh và trang thông tin điện tử về CCHC. Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh đã thực hiện 6 chuyên mục Cải cách hành chính, phát sóng 2 chuyên mục, chuyên đề liên quan đến CCHC và thực hiện 98 tin tức, phản ánh, phóng sự ngắn về lĩnh vực CCHC, xây dựng bộ máy chính quyền các cấp....;. Báo Thái Nguyên đã tuyên truyền 50 tác phẩm báo chí về công tác CCHC. Trung tâm Thông tin tỉnh đã đăng tải, cập nhật 24 văn bản và đăng tải 25 tin, bài về CCHC và PCI. Sở Nội vụ định kỳ phát hành 01 số/Quý với 750 cuốn Bản tin CCHC của tỉnh theo quy định.

Ngoài ra, nhằm tuyên truyền, nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức về chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về CCHC, ý thức, đạo đức, trách nhiệm trong thi hành công vụ, một số cơ quan như: UBND huyện Phú Lương, huyện Định Hóa, huyện Võ Nhai, thành phố Thái Nguyên, Sở Công Thương... đã ban hành kết hoạch, tổ chức thi tìm hiểu về cải cách hành chính bằng nhiều hình thức trực tuyến, sân khấu hóa...

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Cải cách thể chế

1.1. Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)

Công tác thẩm định, tham gia ý kiến vào dự thảo văn bản QPPL thực hiện có hiệu quả, đảm bảo 100% văn bản QPPL của HĐND và UBND các cấp trước khi ban hành đều được cơ quan Tư pháp thẩm định nhằm bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất và khả thi của văn bản khi được ban hành. Tích cực, chủ động theo dõi, đôn đốc tình hình xây dựng văn bản quy định chi tiết, triển khai thi hành luật mới có hiệu lực trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị xây dựng dự thảo văn bản chấp hành đúng quy trình ban hành văn bản QPPL, tích cực tham gia cùng đơn vị chủ trì xây dựng văn bản từ giai đoạn dự thảo văn bản. Đã tiến hành thẩm định 16 dự thảo văn bản QPPL (02 đề nghị xây dựng chính sách; 04 Nghị quyết của HĐND tỉnh; 10 Quyết định của UBND tỉnh); đóng góp ý kiến xây dựng 29 dự thảo văn bản của tỉnh và Trung ương. Trong quý III, tỉnh Thái Nguyên đã ban hành 24 văn bản.

Thực hiện nhiệm vụ tham mưu rà soát, xem xét các đề xuất của nhà đầu tư, cơ quan quản lý đầu tư và các cơ quan có thẩm quyền khác liên quan đến các dự án triển khai tại địa phương. Trong quý III năm 2021, Sở Tư pháp đã có ý kiến đối với 43 dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh, qua đó giúp cho cơ quan có thẩm quyền thực hiện đúng quy định của pháp luật về đầu tư trên địa bàn tỉnh.

1.2. Công tác kiểm tra, rà soát văn bản

Thực hiện Kế hoạch kiểm tra, rà soát văn bản của UBND tỉnh, công tác kiểm tra theo thẩm quyền, kiểm tra văn bản QPPL do Sở Công Thương, Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh. Kết quả: Kiểm tra 117 văn bản (trong đó gồm: 42 Nghị quyết của HĐND và 75 Quyết định của UBND tỉnh), có 09 văn bản cần kiến nghị xử lý.

Sở Tư pháp đã tiến hành thu thập và thực hiện kiểm tra 300 văn bản QPPL do HĐND, UBND huyện Phú Bình, huyện Võ Nhai ban hành giai đoạn 2018 - 2021.

1.3. Công tác theo dõi thi hành pháp luật

Triển khai thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật và quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh năm 2021 đối với việc theo dõi thi hành pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai, rừng, phòng cháy chữa cháy của huyện Phú Bình, Phú Lương và Võ Nhai. Thực hiện rà soát văn bản QPPL do HĐND tỉnh và UBND tỉnh ban hành trong các lĩnh vực: tài nguyên và môi trường; đất đai; nội vụ; tài chính ngân sách, giáo dục và đào tạo phục vụ công tác theo dõi thi hành pháp luật.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC) và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông

Thực hiện Nghị quyết 68/NQ-CP ngày 12/05/2020 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025, ngày 06/9/2021, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2828/QĐ-UBND về việc thông qua phương án đơn giản hóa TTHC tỉnh Thái Nguyên năm 2021 với 37 TTHC có kiến nghị đơn giản hóa thuộc 16 lĩnh vực như: Giao thông Vận tải; Tư pháp; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Xây dựng; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Khoa học và Công nghệ; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ngoại giao; Công Thương; Thông tin và Truyền thông; Nội vụ; Lao động, Thương binh và Xã hội; Tài nguyên và Môi trường; Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư và đồng thời ban hành Báo cáo số 186/BC-UBND ngày 09/9/2021 kết quả rà soát, đánh giá TTHC năm 2021, trong đó, đề nghị các Bộ, ngành xem xét, đánh giá và phản hồi về kết quả rà soát, đánh giá TTHC của địa phương làm cơ sở cho việc tổ chức thực thi phương án kiến nghị đơn giản hóa TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương được hiệu quả; đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xem xét, bổ sung quy định thời gian giải quyết cho từng quy trình thực hiện, cũng như tổng thời gian giải quyết của 04 TTHC do hiện nay một số quy trình thực hiện của TTHC không quy định thời gian giải quyết, chưa đáp ứng đầy đủ các bộ phận tạo thành của TTHC theo quy định tại khoản 2, Điều 8 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP, gây khó khăn cho quá trình thực hiện tại địa phương.

Trong quý III, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành 09 Quyết định công bố danh mục TTHC chuẩn hóa thuộc chức năng quản lý của các sở, ngành (Khoa học và Công nghệ; Tư pháp; Kế hoạch và Đầu tư; Xây dựng; Nội vụ; Dân tộc; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Lao động, Thương binh và Xã hội; Thanh tra tỉnh) với tổng số 1.240 TTHC (Trong đó công bố mới 612 TTHC, sửa đổi 05 TTHC, bãi bỏ 623

TTHC). Các TTHC sau khi công bố đều được cập nhật, tích hợp, công khai trên Cổng dịch vụ công Quốc gia và công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh; ban hành 02 Quyết định phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền quản lý của các sở Giao thông Vận tải, Công Thương với tổng số 281 quy trình nội bộ đảm bảo đúng quy trình theo quy định của pháp luật. Đến nay, tổng số TTHC đang có hiệu lực áp dụng giải quyết ở cả 3 cấp trên địa bàn tỉnh là 1.864 TTHC (trong đó cấp tỉnh là 1479 TTHC, cấp huyện là 273 TTHC, cấp xã là 112 TTHC); số TTHC liên thông cùng cấp là 52 thủ tục, số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền là 38 thủ tục; số TTHC được phê duyệt quy trình nội bộ là 1.864 TTHC (tỷ lệ 100%).

Tổ chức tiếp nhận, xử lý 09 phản ánh, kiến nghị (05 phản ánh, kiến nghị về hành vi hành chính; 04 phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính) và đăng trên Cổng dịch vụ công quốc gia theo đúng quy trình, thời gian quy định.

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP về tiếp nhận, giải quyết TTHC cán bộ, công chức tại bộ phận một cửa Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và UBND cấp huyện, UBND cấp xã tiếp tục nâng cao chất lượng giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân đặc biệt trong thời điểm dịch Covid-19, nghiêm túc triển khai đúng các quy định về phòng, chống dịch; tổ chức niêm yết, công khai TTHC, hướng dẫn thực hiện hoàn thiện hồ sơ TTHC, thực hiện các giải pháp hỗ trợ tổ chức, cá nhân trong giao dịch tại Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã. Triển khai thực hiện Kế hoạch số 103/KH-UBND ngày 21/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên "triển khai thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên", tỉnh tập trung triển khai theo hướng nâng cao chất lượng phục vụ, không theo địa giới hành chính, tăng cường ứng dụng CNTT, giảm thời gian đi lại, chi phí xã hội và tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh trong giải quyết TTHC. Trong quý III/2021, 100% đơn vị, địa phương tiếp tục áp dụng một cửa điện tử kết nối với Hệ thống thông tin một cửa của tỉnh và hệ thống thông tin một cửa quốc gia; tổng số hồ sơ được tiếp nhận trong quý III là 241.029 hồ sơ, tỷ lệ giải quyết đúng hạn, đạt 99,98%.

3. Cải cách tổ chức bộ máy nhà nước

3.1. Thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy theo quy định

Thực hiện các quy định về sắp xếp tổ chức bộ máy, UBND tỉnh đã chỉ đạo nghiêm túc thực hiện rà soát, xây dựng đề án sắp xếp, tiếp tục hoàn thiện, đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, trong quý III/2021, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định bổ sung chức năng, nhiệm vụ và đổi tên phòng chuyên môn, nghiệp vụ cho Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông. Xin ý kiến Bộ Nội vụ đối với việc sáp nhập Trung tâm Thông tin và Dịch vụ đối ngoại trực thuộc Sở Ngoại vụ vào Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông.

Tổ chức lại 02 đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường (Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường; Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường). Tổ chức lại Ban bồi thường giải phóng mặt bằng và đổi tên thành Trung tâm Phát triển quỹ đất (trực thuộc UBND cấp huyện).

Tiếp tục thực hiện tổ chức lại Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản trực thuộc Sở Tư pháp; sáp nhập Trường Trung cấp nghề Giao thông Vận tải thuộc Sở Giao thông Vận tải và Trường Trung cấp Dân tộc nội trú tỉnh Thái Nguyên trực thuộc Sở Lao động, Thương Binh và Xã hội; sắp xếp tổ chức bộ máy của Ban Quản lý khu di tích Lịch sử - Sinh thái ATK Định Hóa; sắp xếp tổ chức bộ máy của Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng Khu công nghiệp trực thuộc Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên.

Báo cáo Bộ Nội vụ kết quả 03 năm thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII; kết quả triển khai thực hiện Quyết định số 705/QĐ-TTg ngày 07/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức thuộc các cơ quan trong hệ thống chính trị đến năm 2030.

3.2. Vị trí việc làm, biên chế và thực hiện tinh giản biên chế

Chỉ đạo Sở Nội vụ hướng dẫn các cơ quan, đơn vị xây dựng Đề án vị trí việc làm, biên chế công chức và cơ cấu chức danh công chức thực hiện theo Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức, xây dựng Đề án vị trí việc làm và số lượng người làm việc và cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức thực hiện theo Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập.

Trong quý III, thực hiện giải quyết chế độ, chính sách tinh giản biên chế cho 57 trường hợp theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, trong đó cấp tỉnh, cấp huyện là 54, cấp xã là 03 (tính từ đầu năm đến nay tỉnh Thái Nguyên đã tinh giản biên chế 81 trường hợp). Quyết định nghỉ chế độ cho 64 trường hợp theo Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về quy định chế độ, chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động do thực hiện sắp xếp tổ chức, trong đó cấp tỉnh, cấp huyện là 59, cấp xã là 05 (tính từ đầu năm đến nay, tỉnh đã quyết định cho 155 trường hợp được nghỉ chế độ); hưởng chế độ, chính sách theo Nghị định số 26/2016/NĐ-CP ngày 06/4/2016 của Chính phủ đối với 01 trường hợp.

4. Cải cách chế độ công vụ

Công tác quản lý, sử dụng, tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC) tiếp tục được thực hiện đúng các quy định của pháp luật, chất lượng đội ngũ CBCCVC được nâng lên, đội ngũ CBCC cấp xã đạt chuẩn ngày càng cao;

nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ CBCCVC đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ được giao.

4.1. Về công tác cán bộ lãnh đạo, quản lý:

Điều động, luân chuyển, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, giao phụ trách, điều hành đơn vị đối với 02 công chức, quyết định kỷ luật đối với 01 công chức thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý, quyết định nghỉ hưu đối với 02 công chức thuộc diện Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh quản lý.

4.2. Tuyển dụng, điều động, thuyên chuyển công chức, viên chức:

- Tiếp nhận vào làm công chức đối với 04 trường hợp vào làm tại Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; UBND huyện Đại Từ và huyện Phú Lương). Tiếp nhận vào làm viên chức đối với 02 trường hợp vào làm việc tại Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Tuyển dụng 02 công chức vào làm việc tại Sở Khoa học và Công nghệ; tuyển dụng 140 viên chức vào làm việc các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế. Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp đối với 1.163 viên chức các ngành giáo dục và đào tạo, lao động thương binh và xã hội.

- Giao Sở Nội vụ thực hiện thẩm định kế hoạch tuyển dụng công chức của Sở Giao thông Vận tải; thẩm định kế hoạch tuyển dụng viên chức của các đơn vị: Sở Công Thương, Trung tâm Y tế huyện Định Hóa, UBND huyện Phú Lương, viên chức sự nghiệp giáo dục và đào tạo của UBND huyện Đại Từ; thẩm định kế hoạch tuyển dụng người vào làm việc tại Hội Chữ thập đỏ tỉnh Thái Nguyên, Liên minh hợp tác xã tỉnh Thái Nguyên.

4.3. Công tác đào tạo, bồi dưỡng

Tiếp tục thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2021, tập trung triển khai chương trình bồi dưỡng theo vị trí việc làm, chuyên môn, nghiệp vụ chuyên sâu về hội nhập kinh tế quốc tế, quản lý nhà nước, kỹ năng thực thi công vụ, bồi dưỡng công tác CCHC và giải quyết TTHC.

Tổ chức thẩm định kế hoạch chi tiết các lớp bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho cán bộ, công chức làm công tác công đoàn; cán bộ, công chức ngành công thương; ngành văn hóa, thể thao và du lịch; thông tin, truyền thông; bồi dưỡng nghiệp vụ công tác tiếp công dân, giải quyết đơn thư...

5. Cải cách tài chính công

5.1. Về thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí trong quản lý hành chính:

Tiếp tục thực hiện giao quyền tự chủ tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với 216/216 cơ quan, đơn vị (trong đó 45 đơn vị khối tỉnh, 171 đơn vị cấp huyện), đạt tỷ lệ 100% tổng số đơn vị quản lý hành chính.

5.2. Tình hình thực hiện giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với đơn vị sự nghiệp công lập:

Tiếp tục thực hiện cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm cho 812 đơn vị SNCL (bao gồm 12 đơn vị sự nghiệp thuộc khối Đảng, đoàn thể), trong đó 40 đơn vị SNCL tự đảm bảo chi thường xuyên; 179 đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và 593 đơn vị đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên.

Giao Sở Tài chính tiếp tục phối hợp với các đơn vị liên quan thẩm định phương án tự chủ tài chính đơn vị SNCL giai đoạn 2021 - 2025 đối với 60 đơn vị (trong đó Sở Y tế là 24 đơn vị trực thuộc; Sở Giáo dục và Đào tạo là 31 đơn vị trực thuộc và 05 đơn vị độc lập bao gồm: Nhà khách VP UBND tỉnh, Trung tâm thông tin tỉnh, Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông, Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Trung tâm thông tin dich vụ đối ngoại).

5.3. Thực hiện tái cơ cấu, sắp xếp, đổi mới và phát triển DNNN

- Tiếp tục quản lý và sử dụng Hệ thống quản lý tài chính doanh nghiệp nhà nước (phần mềm trực tuyến được Bộ Tài chính cấp từ năm 2016), tạo điều kiện tra cứu thông tin và thực hiện công khai tình hình tài chính của các doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp có vốn đầu tư của Nhà nước do UBND tỉnh Thái Nguyên là đại diện chủ sở hữu.

- Tiếp tục thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp: Giao Sở Tài chính thẩm định, trình phê duyệt phương án sử dụng lao động khi thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH NN MTV Lâm nghiệp Đại Từ. Chỉ đạo các đơn vị liên quan tham mưu thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Thoát nước và Phát triển hạ tầng đô thị Thái Nguyên trong giai đoạn 2021 - 2025 theo quy định. Đối với việc thực hiện tái cơ cấu Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên, tạm dừng thực hiện thoái vốn theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 908/QĐ-TTg ngày 29/6/2020 về phê duyệt Danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020.

5.4. Sắp xếp lại, xử lý nhà đất:

Lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất năm 2021 theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ về quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công đối với 02 đơn vị: Trụ sở nhà đất trường Mầm non Vạn Phái, trụ sở nhà đất Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Đại từ.

6. Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số

6.1. Ứng dụng CNTT vào hoạt động của cơ quan hành chính

- Tiếp tục thực hiện Chính phủ điện tử, chuyển đổi số, đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý và điều hành, Hệ thống Quản lý văn bản và Điều hành tiếp tục được vận hành và duy trì chất lượng cao, hệ thống gửi/nhận trên 635.798 văn bản trên toàn tỉnh Hệ thống liên thông văn bản các cơ quan trong tỉnh và kết nối với Chính phủ (kết nối 1.823 đơn vị) tính đến ngày 20/9/2021. Hệ thống một cửa điện tử phục vụ người dân và doanh nghiệp trong giải quyết TTHC (206/206 đơn vị, địa phương kết nối Cổng dịch vụ công của tỉnh công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC).

- Thực hiện chuyển đổi số theo Nghị quyết số 01/NQ-TU, ngày 31/12/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030, UBND tỉnh tích cực chỉ đạo các cấp, các ngành đẩy nhanh tiến độ triển khai, tiếp tục thực hiện thuê dịch vụ công nghệ thông tin đối với 03 hệ thống nền tảng là Cổng thông tin điện tử; Mạng Truyền số liệu chuyên dùng; Hội nghị truyền hình bảo đảm liên thông 3 cấp từ tỉnh đến xã và ngược lại. Về phát triển đô thị thông minh, tỉnh đã triển khai thí điểm trung tâm điều hành thông minh (IOC) Thái Nguyên, thực hiện hoàn thiện 10/11 hạng mục của Trung tâm Điều hành thông minh IOC, trong đó có nhiều hạng mục quan trọng như: Camera giám sát kết nối với hệ thống giám sát tập trung Quốc gia; giám sát thông tin môi trường mạng; ứng dụng C-ThaiNguyen…

Toàn tỉnh có 1.650 điểm thu phát sóng điện thoại di động, Internet đến 99% số xóm, tổ dân phố, trong đó hơn 70% số thuê bao có sử dụng dịch vụ Internet 3G, 4G… Nhiều ngành của tỉnh đã triển khai hiệu quả các hệ thống giải pháp thông minh như: Nền tảng quản lý và thanh toán phí, học phí điện tử; khám, chữa bệnh từ xa kết nối tuyến xã, huyện, tỉnh và Trung ương; triển khai hệ thống quản lý cây xanh thông minh…

- Thực hiện rà soát nâng cấp dịch vụ công mức độ 4 đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp, tỉnh Thái Nguyên đã cung cấp 100% dịch vụ công mức độ 4 đủ điều kiện được công bố, thực hiện trên Cổng dịch vụ công tỉnh Thái Nguyên với 1.296 dịch vụ công đủ điều kiện cung cấp mức độ 4 trên cổng dịch vụ công tỉnh Thái Nguyên.

6.2. Áp dụng hệ thống ISO trong hoạt động của cơ quan hành chính

Tiếp tục áp dụng, triển khai hiệu quả, thực chất Hệ thống quản lý chất lượng tại các cơ quan hành chính theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015, ưu tiên triển khai ISO điện tử đối với 100% các cơ quan hành chính nhà nước. UBND tỉnh đã ban hành kế hoạch kiểm tra tình hình áp dụng, triển khai Hệ thống TCVN ISO 9001:2015 tại 10 sở, ban, ngành và 9 đơn vị cấp huyện nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ QUÝ IV NĂM 2021

- Tiếp tục rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, hoàn thiện đồng bộ hệ thống văn bản QPPL của tỉnh và nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi pháp luật. Rà soát đơn giản hóa TTHC, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh.

- Tập trung thực hiện các giải pháp tiếp tục duy trì, cải thiện các Chỉ số đánh giá của Trung ương, tổ chức quốc tế đối với tỉnh năm 2021 (Chỉ số PAPI, Chỉ số Par Index, Chỉ số Sipas). Thực hiện đo lường mức độ hài lòng về sự phục vụ hành chính năm 2021; triển khai xác định chỉ số CCHC năm 2021 của tỉnh, các Sở, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã.

- Tổ chức kiểm tra CCHC, PAPI tại các cơ quan, đơn vị, địa phương, tập trung kiểm tra đột xuất nhằm tăng cường kỷ, luật kỷ cương hành chính năm 2021.

- Ban hành Chương trình cải cách hành chính Nhà nước tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025.

- Xây dựng tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo kế hoạch đào tạo bồi dưỡng của tỉnh.

- Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị định số 107/2020/NĐ-CP và Nghị định 108/2020/NĐ-CP của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ, ngành về sắp xếp tổ chức bộ máy các cấp; thực hiện Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 quy định về thành lập tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP; Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về quy định chế độ, chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động do thực hiện sắp xếp tổ chức.

- Tiếp tục thực hiện Chính quyền điện tử, chuyển đổi số, xây dựng đô thị thông minh và hoàn thành các nhiệm vụ của Chương trình chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 (Nghị quyết số 01-NQ/TU). Thực hiện hướng dẫn chuyển đổi số, rà soát duy trì hệ thống quản lý chất lượng TCNV9001:2015 đối với đơn vị trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước; *thực hiện giải ngân đầu tư vốn ngân sách nhà nước theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền. Đẩy nhanh tiến độ* thực hiện tái cơ cấu, sắp xếp, đổi mới và phát triển DNNN.

- Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền về CCHC, xây dựng chuyên mục, chuyên trang đưa tin về công tác CCHC, nhất là tuyên truyền cải thiện và nâng cao các Chỉ số về năng lực cạnh tranh, hiệu quả quản trị và hành chính công, Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh và giải quyết TTHC.

Trên đây là báo cáo công tác cải cách hành chính quý III năm 2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên, báo cáo Bộ Nội vụ./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ (B/c);
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT;
- Ban Pháp Chế HĐND tỉnh; VP T.ủy;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, HCC.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Ký bởi: Văn phòng Ủy ban nhân dân
Cơ quan: Tỉnh Thái Nguyên
Ngày ký: 24-09-2021 17:01:44 +07:00

Lê Quang Tiến

Phụ lục

THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN
CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH QUÝ III NĂM 2021 TỈNH THÁI NGUYÊN
(Ban hành kèm theo Báo cáo số 201 /BC-UBND ngày 24 /9/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	**Công tác chỉ đạo điều hành CCHC**			
1.1.	Kế hoạch CCHC			
1.1.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	26	
1.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	20	
1.1.3.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	22	
1.2.	Kiểm tra CCHC		0	
1.1.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
1.1.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
1.1.3.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
1.1.4.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
1.3.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
1.3.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	40	
1.3.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	8	
1.3.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
1.4.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức			
1.4.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	41.309	
1.4.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0	2	

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
		Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
1.5.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1	
2.	**Cải cách thể chế**			
2.1.	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản	24	
2.2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	117	
2.3.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	117	
2.4.	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản	9	
2.5.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3.	**Cải cách thủ tục hành chính**			
3.1.	Thống kê TTHC			
3.1.1.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	617	
3.1.2.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	623	
3.1.3.	Tổng số TTHC đang có hiệu lực	Thủ tục	1.864	
Trong đó	Số TTHC cấp tỉnh:	Thủ tục	1.479	
	Số TTHC cấp huyện:	Thủ tục	273	
	Số TTHC cấp xã:	Thủ tục	112	
3.2.	Vận hành Cổng dịch vụ công			
3.2.1.	Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	1.864	
3.2.2.	Số TTHC mức độ 3 và 4 đã tích hợp lên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	912	

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
3.3.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	52	
3.3.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	38	
3.3.3.	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%	100	
3.3.4.	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%	100	
3.4.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hẹn	%	99,72	
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hẹn	%	99,81	
3.4.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hẹn	%	99,99	
3.4.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hẹn (ở cả 3 cấp).	%	99,14	
3.4.5.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hẹn (ở cả 3 cấp).	%	100	
3.5.	Vận hành Cổng dịch vụ công			
3.5.1.	Số TTHC được tích hợp lên Cổng DVC	Thủ tục	1.809	
3.5.2.	Số TTHC cung cấp mức độ 3, 4 trên Cổng DVC	Thủ tục	1.329	
3.5.3.	Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến.	Thủ tục	1.329	
4.	**Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước**			
4.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy			

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
4.1.1.	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	Cơ quan, đơn vị	19	
4.1.2.	Số ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Cơ quan, đơn vị	3	
4.1.3.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Cơ quan, đơn vị	59	
4.1.4.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh	Cơ quan, đơn vị	800	
Trong đó	*Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh*	Cơ quan, đơn vị	7	
	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	119	
	Số ĐVSN thuộc chi cục thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh		10	
	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị	664	
	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	11.3	
4.2.	Số liệu về biên chế công chức			
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	1.936	
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	1.912	
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	0	
4.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	3	
4.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	11.11	
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	25.173	
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người	24.655	

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	54	
4.3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	10.37	
5.	**Cải cách chế độ công vụ**			
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	30	
5.1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	800	
5.1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
5.2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	2	
5.2.2.	Tiếp nhận vào làm công chức (không qua thi tuyển).	Người	4	
5.2.3.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	140	
5.2.4.	Tiếp nhận vào làm viên chức.	Người	2	
5.3.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo			
5.3.1.	Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0	0	
5.3.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	02	
5.3.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	25	
5.3.4.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện được bổ nhiệm mới	Người	08	

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.4.	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức *(cả về Đảng và chính quyền).*		04	
5.4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	0	
5.4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	01	
5.4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
5.4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	03	
6.	**Cải cách tài chính công**			
6.1.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	Cơ quan, đơn vị	812	
6.2.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	Cơ quan, đơn vị	40	
6.3.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	Cơ quan, đơn vị	179	
6.4.	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	Cơ quan, đơn vị	593	
6.5.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	Cơ quan, đơn vị	06	Đang thực hiện chuyển đổi 02 Công ty và 04 đơn vị SN thành công ty
7.	**Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số**			
7.1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0	Chưa = 0	1	

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
		Hoàn thành = 1		
7.2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến *Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện.* *Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã.*	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
7.3.	Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	1	
7.4.	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã được cấp chứng thư số.		100	232/232 cơ quan, đơn vị ở cả 03 cấp hành chính đã được cấp chứng thư số
7.5.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
7.6.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
7.6.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
Trong đó	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	19/19 đơn vị
	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	09/09 đơn vị hành chính UBND cấp huyện đã kết nối liên thông với

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
				UBND tỉnh
	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%	100	178/178 đơn vị hành chính cấp xã đã kết nối liên thông với UBND huyện
7.6.2.	Tổng số VĂN BẢN ĐI giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh	Văn bản	635.798	Số liệu không bao gồm văn bản dạng Mật, Tối Mật, Tuyệt Mật
Trong đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử *(Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử)*.	%	100	689.208/689.208 văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử
	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%	3	
7.7.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
7.7.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	19/19 sở ngành đã được kết nối liên thông với Hệ thống
7.7.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	9/9 đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
7.7.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	178/178 đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống
7.8.	Dịch vụ công trực tuyến			
7.8.1.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC	60	
7.8.2.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC	1.296	
7.8.3.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3	%	2.0	
7.8.4.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4	%	9.1	